

Số: 04/2026/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định về cơ chế, chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền của Tòa án khi giải quyết, xét xử vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15, Luật số 106/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 86/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 99/2025/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 105/2025/QH15, Luật số 106/2025/QH15, Luật số 128/2025/QH15 và Luật số 11/2026/QH16;

Căn cứ Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định về cơ chế, chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền của Tòa án khi giải quyết, xét xử vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định về cơ chế, chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền của Tòa án khi giải quyết, xét xử vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài (sau đây gọi là Nghị quyết số 29/2026/QH16).

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Vụ việc đã được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 mà người có hành vi vi phạm vẫn bị truy cứu trách

nhiệm hình sự thì Tòa án xem xét, áp dụng Nghị quyết số 29/2026/QH16 và Nghị quyết này để giải quyết, xét xử, nếu có đủ căn cứ.

2. Vụ việc thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 mà dự án, công trình đã hoàn thành nhưng chưa khắc phục hậu quả thiệt hại thì Tòa án không tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, hoãn phiên tòa, hoãn chấp hành hình phạt, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 mà tiếp tục giải quyết, xét xử, thi hành án theo pháp luật hình sự, tổ tụng hình sự và thi hành án.

3. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm trong đó có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai và bị xét xử trong cùng một vụ án thì chỉ áp dụng Nghị quyết số 29/2026/QH16 và Nghị quyết này đối với hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, nếu có đủ căn cứ, đối với hành vi vi phạm khác thì xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trong một vụ án có nhiều bị can, bị cáo trong đó có bị can, bị cáo thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về đất đai thì chỉ áp dụng Nghị quyết số 29/2026/QH16 và Nghị quyết này đối với bị can, bị cáo có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, nếu có đủ căn cứ, đối với bị can, bị cáo khác thì xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Về miễn trách nhiệm hình sự

Tại phiên tòa, nếu xét thấy bị cáo có đủ căn cứ quy định tại Điều 5 và Điều 7 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Điều 4. Về đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo

1. Tòa án căn cứ vào các văn bản, tài liệu sau đây để xem xét, quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 và Điều 7 của Nghị quyết số 29/2026/QH16:

a) Văn bản, tài liệu của Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, cấp tỉnh, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác xác định các vụ án, vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai nhưng không tham nhũng xảy ra trước ngày 01/8/2024;

b) Văn bản, tài liệu của cơ quan có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm pháp luật về đất đai của bị can, bị cáo có gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước hoặc không gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước; trường hợp có gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước thì phải xác định cụ thể hậu quả thiệt hại.

Khi có sự mâu thuẫn hoặc chưa rõ trong việc xác định hậu quả thiệt hại giữa các cơ quan có thẩm quyền với cơ quan tiến hành tố tụng, Tòa án căn cứ kết luận của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc nếu thấy cần thiết, yêu cầu định giá tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Văn bản, tài liệu của người đứng đầu Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, cấp tỉnh xác định dự án, công trình vì mục đích phát triển kinh tế -

xã hội, vì mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương, đất nước, mức độ khắc phục hậu quả thiệt hại;

d) Văn bản, tài liệu của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát xác định mức độ khắc phục hậu quả thiệt hại;

đ) Văn bản, tài liệu của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có khiếu nại, tố cáo hoặc có khiếu nại, tố cáo nhưng đã giải quyết dứt điểm khiếu nại, tố cáo bao gồm một trong các văn bản, tài liệu sau đây:

đ1) Thông báo chấm dứt thụ lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

đ2) Quyết định, kết luận hoặc văn bản giải quyết đã có hiệu lực pháp luật;

đ3) Văn bản xác định đơn đã được giải quyết theo quy định của pháp luật;

đ4) Văn bản xác nhận không có khiếu nại, tố cáo;

đ5) Văn bản xác nhận đang có khiếu nại, tố cáo nhưng khiếu nại, tố cáo đó không liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ6) Văn bản, tài liệu khác chứng minh không có khiếu nại, tố cáo hoặc có khiếu nại, tố cáo nhưng đã giải quyết dứt điểm khiếu nại, tố cáo.

2. Trong giai đoạn xét xử, nếu Tòa án tiếp nhận tài liệu, chứng cứ mới chứng minh bị can, bị cáo thuộc trường hợp được áp dụng Nghị quyết số 29/2026/QH16 thì Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát cùng cấp tài liệu, chứng cứ đó để xem xét theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 5. Về tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo hoặc hoãn phiên tòa

1. Trường hợp bị can, bị cáo có đủ căn cứ quy định tại Điều 6 của Nghị quyết số 29/2026/QH16, tùy thuộc vào giai đoạn xét xử, Tòa án xem xét, quyết định như sau:

a) Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can;

b) Tại phiên tòa, căn cứ khả năng khắc phục hậu quả thiệt hại và đề nghị của bị cáo, Hội đồng xét xử xem xét ra một trong các quyết định sau đây:

b1) Hoãn phiên tòa trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa nếu có căn cứ xác định trong thời hạn này mà bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục được hậu quả thiệt hại;

b2) Tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị cáo nếu xét thấy bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan không có khả năng khắc phục được hậu quả thiệt hại trong thời hạn hướng dẫn tại b1 điểm b khoản 1 Điều này.

2. Khi xem xét, quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo hoặc hoãn phiên tòa, Tòa án căn cứ vào các văn bản, tài liệu sau đây:

a) Văn bản, tài liệu hướng dẫn tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết này;

b) Văn bản, tài liệu của người đứng đầu Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, cấp tỉnh xác định dự án, công trình vẫn có khả năng, phương án, điều kiện để khắc phục;

c) Bản giải trình của bị can, bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan về việc chưa khắc phục được hậu quả thiệt hại do nguyên nhân khách quan, trong đó nêu rõ nguyên nhân khách quan dẫn đến chưa khắc phục được hậu quả thiệt hại và họ vẫn có khả năng, phương án khắc phục hậu quả thiệt hại. Kèm theo bản giải trình là các tài liệu, chứng cứ chứng minh có nguyên nhân khách quan.

Nguyên nhân khách quan là những yếu tố hoặc sự kiện xảy ra ngoài ý chí của bị can, bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan làm cho họ không thể hoặc chưa thể khắc phục hậu quả thiệt hại;

d) Bản cam kết khắc phục hậu quả thiệt hại của bị can, bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan về việc sẽ thực hiện biện pháp để khắc phục hậu quả thiệt hại. Kèm theo bản cam kết là các tài liệu, chứng cứ chứng minh khả năng khắc phục hậu quả thiệt hại, phương án, lộ trình, biện pháp và thời hạn hoàn thành việc khắc phục hậu quả thiệt hại.

3. Trong thời hạn tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo mà bị can, bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo. Trường hợp hết thời hạn tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo mà họ không khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì Tòa án ra quyết định phục hồi vụ án và giải quyết, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Trong thời hạn hoãn phiên tòa mà bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị cáo. Trường hợp hết thời hạn hoãn phiên tòa mà họ không khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại, thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị cáo, nếu có căn cứ xác định họ có khả năng khắc phục được hậu quả thiệt hại.

5. Trường hợp bị cáo, tổ chức, cá nhân liên quan không khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì căn cứ vào hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương, đất nước và mức độ khắc phục hậu quả thiệt hại tại thời điểm xét xử, Tòa án xem xét, giảm mức hình phạt tương ứng với tỷ lệ khắc phục hậu quả thiệt hại như sau:

a) Đã khắc phục đến một phần tư hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến một phần tư mức hình phạt;

b) Đã khắc phục từ trên một phần tư đến một phần hai hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến một phần hai mức hình phạt;

c) Đã khắc phục từ trên một phần hai đến ba phần tư hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến hai phần ba mức hình phạt;

d) Đã khắc phục từ trên ba phần tư đến dưới toàn bộ hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến bốn phần năm mức hình phạt.

Điều 6. Về hoãn chấp hành hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên và tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Người đã có bản án nhưng chưa có quyết định thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà có đủ căn cứ quy định tại Điều 6 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 thì giải quyết như sau:

a) Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm xem xét, quyết định hoãn chấp hành hình phạt;

b) Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

2. Người được hoãn chấp hành hình phạt, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù hoặc đang chấp hành hình phạt nếu có đủ căn cứ quy định tại Điều 5 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định miễn chấp hành hình phạt hoặc miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

3. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết này để xem xét, quyết định hoãn chấp hành hình phạt, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

4. Hết thời hạn hoãn chấp hành hình phạt, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù mà người bị kết án, tổ chức, cá nhân liên quan không khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì căn cứ vào hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương, đất nước và mức độ khắc phục hậu quả thiệt hại tại thời điểm xem xét, Tòa án xem xét, quyết định giảm mức hình phạt đã tuyên tương ứng với tỷ lệ khắc phục hậu quả thiệt hại như sau:

a) Trường hợp người bị kết án đã khắc phục được một phần hậu quả thiệt hại thì được giảm mức hình phạt đã tuyên theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 5 của Nghị quyết này;

b) Trường hợp người bị kết án đã khắc phục được một phần hậu quả thiệt hại mà lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì được xem xét, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù như sau:

b1) Đã khắc phục đến một phần tư hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến một phần ba mức hình phạt đã tuyên;

b2) Đã khắc phục từ trên một phần tư đến một phần hai hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến hai phần ba mức hình phạt đã tuyên;

b3) Đã khắc phục từ trên một phần hai đến ba phần tư hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến ba phần tư mức hình phạt đã tuyên;

b4) Đã khắc phục từ trên ba phần tư đến dưới toàn bộ hậu quả thiệt hại thì có thể được giảm tối đa đến chín phần mười mức hình phạt đã tuyên.

5. Việc xem xét, trình tự, thủ tục hoãn chấp hành hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên và tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thực

hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự.

6. Người đang chấp hành hình phạt tù có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 nhưng không có điều kiện để khắc phục hậu quả thiệt hại thì Tòa án căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân và tình tiết khác để xem xét, quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù nhưng tối đa không quá một phần tư mức hình phạt đã tuyên.

Không có điều kiện để khắc phục hậu quả thiệt hại là trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù không có tài sản, thu nhập, nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện việc khắc phục hậu quả thiệt hại hoặc tổ chức, cá nhân liên quan không khắc phục hậu quả thiệt hại cho người đang chấp hành hình phạt tù.

7. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai có khả năng, điều kiện để khắc phục hậu quả thiệt hại nhưng không khắc phục hậu quả thiệt hại thì không xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù theo quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16.

Điều 7. Về giảm thời hạn để xóa án tích đối với trường hợp đã có bản án

1. Người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây được Tòa án xem xét, quyết định giảm thời hạn để xóa án tích:

a) Đã chấp hành xong bản án mà thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 của Nghị quyết số 29/2026/QH16;

b) Đã chấp hành xong bản án mà thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 9 của Nghị quyết số 29/2026/QH16.

2. Mức giảm thời hạn để xóa án tích theo quyết định của Tòa án đối với trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là một phần hai thời hạn tương ứng với thời hạn đương nhiên được xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Người được xem xét, quyết định giảm thời hạn để xóa án tích hướng dẫn tại khoản 1 Điều này phải gửi đơn đề nghị và các tài liệu chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 hoặc khoản 6 Điều 9 của Nghị quyết số 29/2026/QH16 đến Tòa án đã ra quyết định thi hành án để được xem xét, giảm thời hạn để xóa án tích theo quy định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 18 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.

2. Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xem xét, quyết định áp dụng Nghị quyết số 29/2026/QH16 và Nghị quyết này khi có đủ căn cứ; khẩn trương rà soát các bản án mà có vi phạm pháp luật về đất đai nhưng không tham nhũng xảy ra trước ngày 01/8/2024 để thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29/2026/QH16.

3. Trong quá trình triển khai thi hành Nghị quyết, nếu có vướng mắc cần được hướng dẫn thì các Tòa án phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao để hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (TANDTC, Vụ PC&QLKH - P1).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Quảng